

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 3877 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 22 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 06/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày

29/3/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 940/TTr-STNMT ngày 11/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 12 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ; chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là 4.250.628.000 đồng (Bốn tỷ, hai trăm năm mươi triệu, sáu trăm hai mươi tám ngàn đồng), trong đó:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 4.159.127.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%): 83.183.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 8.318.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. **Nguồn vốn chi trả:** Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QL1D ĐẾN QL19 (MỚI), PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chủ sử dụng đất | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | Loại đất | DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²) | Diện tích hộ đề nghị thu hồi phân còn lại (m ²) | Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²) | Trong đó | | DT thu hồi không bồi thường (m ²) | Nhân khẩu | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ | | | | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT | Giao đất tái định cư | |
|------------|--|------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------------|----------|---|---|--|-------------------------|--------------------------------------|---|--------------------|--------------------|---|-------------------------|---|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|--|
| | | | Số thửa | Màn h trích đo số | Tờ bản đồ địa chính số | Tổng DT thửa đất (m ²) | | | | | Đất ở (m ²) | Đất SX nông nghiệp (m ²) | | | | Hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ 50% giá đất ở | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ di chuyển tài sản và tiền thuê nhà | Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB | | | | | |
| I | DT thu hồi dưới 10% DT đất NN đang sử dụng | | | | | 388,4 | | 324,6 | 63,8 | 213,4 | | 213,4 | 175,0 | 0,0 | 34.741.520 | 94.749.600 | | | | | 2.896.000 | 5.397.840 | 137.784.960 | |
| 1 | Nguyễn Thị Mèo ©, con Trần Mạnh Hùng (ĐDKK) | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 77 | TD1 | 48 | 388,4 | BHK | 324,6 | 63,8 | 213,4 | | 213,4 | 175,0 | | 34.741.520 | 94.749.600 | | | | | 2.896.000 | 5.397.840 | 137.784.960 | |
| II | DT thu hồi từ 10% đến 30% DT đất nông nghiệp đang sử dụng | | | | | 308,9 | | 308,9 | | 308,9 | | 308,9 | 15 | 50.288.920 | 137.151.600 | 16.740.000 | | | | | 1.944.000 | 3.243.450 | 209.367.970 | |
| 1 | Trần Ngọc Năm | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 67 | TD1 | 48 | 308,9 | LUC | 308,9 | | 308,9 | | 308,9 | 15 | 50.288.920 | 137.151.600 | 16.740.000 | | | | | 1.944.000 | 3.243.450 | 209.367.970 | |
| III | DT thu hồi từ 30% đến 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng | | | | | 1.208,2 | | 861,7 | 346,5 | 1.208,2 | 0,0 | 1.208,2 | 0,0 | 41 | 196.694.960 | 536.440.800 | 91.512.000 | | | | 1.944.000 | 12.686.100 | 839.277.860 | |
| 1 | Nguyễn Cầu | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 62 | TD1 | 48 | 797,6 | LUC | 737,3 | 60,3 | 797,6 | | 797,6 | 31 | 129.849.280 | 354.134.400 | 69.192.000 | | | | | | 8.374.800 | 561.550.480 | |
| 2 | Nguyễn Trọng Tài | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 70 | TD1 | 48 | 410,6 | LUC | 124,4 | 286,2 | 410,6 | | 410,6 | 10 | 66.845.680 | 182.306.400 | 22.320.000 | | | | | 1.944.000 | 4.311.300 | 277.727.380 | |
| IV | DT thu hồi trên 70% DT đất nông nghiệp đang sử dụng | | | | | 1.593,0 | | 1.593,0 | 0,0 | 1.593,0 | 0,0 | 1.593,0 | 0,0 | 13 | 259.340.400 | 707.292.000 | 58.032.000 | 0 | 0 | 1.944.000 | 10.028.100 | 1.036.636.500 | | |
| 1 | Văn Công Dũng, vợ Trần Thị Sanh | Khu vực 7, P. Nhơn Phú | 66 | TD1 | 48 | 476,6 | LUC | 476,6 | | 476,6 | | 476,6 | 5 | 77.590.480 | 211.610.400 | 22.320.000 | | | | | 1.944.000 | 5.004.300 | 318.469.180 | |
| 2 | Trần Thị Cúc | Khu vực 7, P. Nhơn Phú | 20 | TD1 | 41 | 1.116,4 | LUC | 1.116,4 | | 1.116,4 | | 1.116,4 | 8 | 181.749.920 | 495.681.600 | 35.712.000 | | | | 0 | 5.023.800 | 718.167.320 | | |
| V | Đối với Đất có nhà ở | | | | | 690,4 | | 295,6 | | 271,8 | 213,3 | 58,5 | 23,8 | 874.845.000 | 142.974.000 | | 56.000.000 | 12.000.000 | ##### | 17.472.000 | 1.834.546.726 | | | |
| 1 | Bùi Văn Thống | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 52 | TD1 | 48 | 86,0 | ODT | 86,0 | | 68,3 | 68,3 | 17,7 | | 273.200.000 | | | | 27.000.000 | 5.000.000 | ##### | | 566.970.268 | Đủ DK giao đất TĐC | |
| 2 | Mai Văn Lưu, vợ Nguyễn Thị Phương | Khu vực 8, P. Nhơn Phú | 53 | TD1 | 48 | 151,1 | ODT | 151,1 | | 145,0 | 145,0 | 6,1 | | 580.000.000 | | | | 29.000.000 | 6.000.000 | ##### | 11.698.000 | 1.076.111.998 | Đủ DK giao đất TĐC | |

| TT | Chủ sử dụng đất | Địa chỉ | Số liệu đo đạc phục vụ GPMB | | | | Loại đất | DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²) | Diện tích hệ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²) | Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²) | Trong đó | | DT thu hồi không bồi thường (m ²) | Nhân khẩu | Giá trị BT đất đai | Các khoản hỗ trợ | | | | Giá trị BT vật kiến trúc | Giá trị BT cây cối, hoa màu | Tổng giá trị BT, HT | Giao đất tái định cư | | |
|---------|---|------------------------|-----------------------------|------------------|------------------------|------------------------------------|----------------|---|---|--|-------------------------|--------------------------------------|---|--------------|--------------------|---|-------------------------|---|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|--|
| | | | Số thửa | Mảnh trích đo số | Tờ bản đồ địa chính số | Tổng DT thửa đất (m ²) | | | | | Đất ở (m ²) | Đất SX nông nghiệp (m ²) | | | | Hỗ trợ chuyển đổi nghề/Hỗ trợ 50% giá đất ở | Hỗ trợ ổn định đời sống | Hỗ trợ di chuyển tài sản và tiền thuê nhà | Thưởng đẩy nhanh tiến độ GPMB | | | | | | |
| 3 | Nguyễn Khoa Việt Trường, vợ Lê Thị Bích Diệu | Khu vực 7, P. Nhơn Phú | 74 | TD1 | 48 | 453,3 | ODT +BH K | 58,5 | | 58,5 | 58,5 | | | 21.645.000 | 142.974.000 | | | 1.000.000 | 20.071.460 | 5.774.000 | 191.464.460 | | | | |
| VI | Đối với 03 hộ dân đang canh tác trên đất UBND phường | | | | | 675,9 | 0,0 | 675,9 | | 0,0 | 0,0 | 675,9 | | 0 | 0 | 0 | | | 54.231.600 | 47.281.500 | 101.513.100 | | | | |
| 1 | UBND phường Nhơn Phú (ông Nguyễn Văn Thành đang canh tác) | Khu vực 8, P.Nhơn Phú | 16 | TD1 | 41 | 45,8 | LUC | 45,8 | | | | 45,8 | | | 0 | | | | | 0 | 0 | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Sira | Khu vực 7, P.Nhơn Phú | 47 | TD1 | 48 | 446,9 | BHK | 446,9 | | | | 446,9 | | | 0 | | | | 52.676.400 | 29.703.500 | 82.379.900 | | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Thu | Khu vực 7, P.Nhơn Phú | 40 | TD1 | 48 | 183,2 | LUC | 183,2 | | | | 183,2 | 183,2 | | 0 | | | | 1.555.200 | 17.578.000 | 19.133.200 | | | | |
| VI I | A. Tổng giá trị BT, HT (I+II+III+IV+V+VI) | | | | | | 4.864,8 | | 4.059,7 | 410,3 | 3.595,3 | 213,3 | 3.382,0 | 874,7 | 69 | 1.415.910.800 | 1.618.608.000 | 166.284.000 | 56.000.000 | 12.000.000 | ##### | 96.108.990 | 4.159.127.000 | | |
| | B. Chi phí GPMB: (A x 2%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 83.183.000 | | |
| | C. Kinh phí dự trừ cưỡng chế (B x10%) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 8.318.000 | |
| | Tổng cộng (A+B+C) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 4.250.628.000 | |